

Phục lục số II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

Tên Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Việc thành lập: Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk được thành lập theo Quyết định 302/QĐ - UB ngày 21/02/2005 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

+ Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần: Được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Du lịch Đắk Lắk thành Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk.

+ Niêm yết.

+ Các sự kiện khác:

- Công ty đã duy trì tốt việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 với mục tiêu “Uy tín - chất lượng - hiệu quả”;

- Hệ thống nhận diện thương hiệu riêng của Công ty đã được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam đăng ký bảo hộ theo quy định;

- Bổ nhiệm mới một số chức danh quản lý trong Công ty và thực hiện luân chuyển cán bộ theo nghị quyết của Hội đồng quản trị;

- Phối hợp với bên Công ty tư vấn đã hoàn thành việc đăng ký lưu ký cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UpCoM) và Thứ 6, ngày 08 tháng 04 năm 2011 cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường.

2. Quá trình phát triển:

+ Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh du lịch lữ hành, vận chuyển khách du lịch;
- Kinh doanh dancing, Massage, Karaoke;
- Kinh doanh hàng hóa công nghệ thực phẩm: bia, nước giải khát, bánh, kẹo, hàng hóa mỹ nghệ, vật liệu xây dựng, cà phê, nông sản;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, công viên nước.

+ Tình hình hoạt động:

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk được thành lập theo Quyết định số 302/QĐ-UB ngày 21/02/2005 do Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 40.03.000058 do Sở Kế hoạch đầu tư cấp ngày 31/03/2005 (thay đổi lần I vào ngày 21 tháng 04 năm 2006; lần II vào ngày 21 tháng 12 năm 2009; lần thứ III vào ngày 22/04/2010 số 6000177738).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 03 Phan Chu Trinh, phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Công ty đang đầu tư xây dựng trụ sở mới nên kể từ 20/09/2007 Công ty dời trụ sở đến 53 Lý Thường Kiệt, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Khách sạn Thăng Lợi (cũ) : 01 Phan Chu Trinh, TP Buôn Ma Thuột (hiện tại đang đầu tư xây dựng khách sạn Sài Gòn - Ban Mê)
- Khách sạn Cao Nguyên : 65 Phan Chu Trinh, TP Buôn Ma Thuột
- Khách sạn Thành Công : 51 Lý Thường Kiệt, TP Buôn Ma Thuột
- Khu Du lịch Hồ Lắk : Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, Huyện Lắk
- Nhà hàng Thăng Lợi - Công viên nước : Km 4, Quốc lộ 14, TP Buôn Ma Thuột

3. Định hướng phát triển

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Công ty đang tập trung đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ để đưa dự án Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê đi vào hoạt động kinh doanh theo nghị quyết Hội đồng quản trị, dự kiến đưa vào hoạt động kinh doanh tháng 06 năm 2012.
- Phân đấu hoàn thành các chỉ tiêu theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm đề ra như: Doanh thu - Lợi nhuận - Nộp ngân sách và thu nhập của người lao động.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- 04 năm đầu: Xây dựng xong các hạng mục công trình đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Quy hoạch thiết kế xây dựng: Khu Lắk Resort hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn du lịch cao cấp theo định hướng du lịch sinh thái - Nghỉ dưỡng - Văn hóa - Mạo hiểm thể thao.
- Cải tạo hoặc xây dựng lại quy mô Khách sạn Cao Nguyên đạt tiêu chuẩn 4 sao.
- Đẩy mạnh kinh doanh dịch vụ lữ hành - hoàn thiện và nâng cao chất lượng phục vụ các dịch vụ du lịch: Lưu trú- Ẩm thực - Dã ngoại - Cưỡi voi - Thuyền độc mộc - Văn nghệ công chiêng.
- Phối hợp với địa phương Huyện Lắk hình thành làng nghề giới thiệu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ - Khách du lịch tham quan mua sắm sản phẩm.
- Tổ chức thêm các dịch vụ đa dạng ở Du lịch Hồ Lắk: Homestay, đua voi hàng năm.v.v.
- Khai thác khách địa phương đi du lịch nước ngoài.
- Khi dự án khách sạn Sài Gòn - Ban Mê đi vào hoạt động kinh doanh ổn định sẽ thực hiện niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị:

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm 2011)

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2011 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 cụ thể, như sau:

	Kế hoạch	Đvt: VNĐ Thực hiện
- Tổng doanh thu:	55.100.000.000	61.557.124.521
- Lợi nhuận trước thuế:	3.950.000.000	143.830.129
- Lợi nhuận sau thuế TNDN:	2.962.500.000	143.830.129
- Phải nộp ngân sách:	3.627.387.478	6.577.586.640
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:	7,2%	0,2%
- Tỷ suất LNST trên vốn đầu tư của CSH:	3,2%	0,15%
- Tỷ lệ cổ tức/năm:	2,5%	0%

- Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng): 2.750.000 3.057.300
(tính trên lao động sử dụng bình quân trong năm 2011: 275 người)

* Sở dĩ, Lợi nhuận trước thuế năm 2011 giảm là do tiền thuê đất năm 2011 tăng so với năm 2010 là 4.734.831.500 đồng cho nên đã làm lợi nhuận giảm 3.806.169.871 đồng.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch):

+ Tổng doanh thu thực hiện năm 2011 là 61.557.124.521 đồng so với kế hoạch 55.100.000.000 đồng; đạt 111,7% kế hoạch, tăng 11,7% và so với thực hiện năm 2010 là 55.014.434.672 đồng; đạt 111,9%, tăng 11,9%.

+ Tổng lợi nhuận thực hiện năm 2011 là 4.878.661.629 đồng (đã tính tiền thuê đất bằng năm 2010) so với kế hoạch năm 2011 là 3.950.000.000 đồng; đạt 123,5% kế hoạch, tăng 23,5% và so với thực hiện năm 2010 là 3.573.273.812 đồng; đạt 136,5%, tăng 36,5%.

+ Tiền thuê đất năm 2011 tăng so với năm 2010 (tính theo Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010): 4.734.831.500 đồng

+ Lợi nhuận còn lại (đã trừ tiền thuê đất Cơ quan thuế thông báo tính theo Nghị định 121/2010/NĐ-CP): 143.830.129 đồng.

+ Thu nhập bình quân của người lao động (đồng/người/tháng) năm 2011 là 3.057.300 đồng, so với kế hoạch 2.750.000 đồng; đạt 111,2%, tăng 11,2% và so với thực hiện năm 2010 là 2.703.146 đồng; đạt 113,1%, tăng 13,1 %.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...)

- Dự án xây dựng Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê đã và đang thi công, dự kiến hoàn thành đưa vào hoạt động kinh doanh tháng 06 năm 2012.

- Nhà hàng tiệc cưới 700 chỗ tại Công viên nước đã khẳng định được vị thế - thương hiệu - Uy tín trên thị trường.

- Đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UpCoM) và Thứ 6, ngày 08 tháng 04 năm 2011 cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...)

- Lập kế hoạch chuẩn bị nhân sự và phương án kinh doanh cho khách sạn Sài Gòn - Ban Mê.

- Tăng cường công tác quảng bá tiếp thị để thu hút khách hàng. Đào tạo đội ngũ nhân viên phục vụ mang tính chuyên nghiệp bằng cách duy trì việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

- Tăng cường khai thác tour Du lịch nội địa (Tour máy bay giá rẻ theo chương trình vé rẻ của Việt Nam Airlines).

III. Báo cáo của Ban giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính:

+ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:

(Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kỳ trước	Kỳ báo
-----	----------	--------	----------	--------

		tính		cáo
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	71,48	76,84
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	28,52	23,16
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	18,84	45,96
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	81,16	54,04
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	14,97	5,39
	- Khả năng thanh toán hiện thời	“	15,39	5,61
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,28	0,08
	- Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,09	0,24
	- Tỷ suất LN sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	2,80	0,15

+ Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh: Công ty là đơn vị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng nên hệ số tài sản dài hạn chiếm 76,84% vẫn là hợp lý.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty so với kế hoạch và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm trước.

+ Tổng doanh thu thực hiện năm 2011 là 61.557.124.521 đồng so với kế hoạch 55.100.000.000 đồng; đạt 111,7% kế hoạch, tăng 11,7% và so với thực hiện năm 2010 là 55.014.434.672 đồng; đạt 111,9%, tăng 11,9%.

+ Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2011 là 4.878.661.629 đồng (đã tính tiền thuê đất bằng năm 2010) so với kế hoạch năm 2011 là 3.950.000.000 đồng; đạt 123,5% kế hoạch, tăng 23,5% và so với thực hiện năm 2010 là 3.573.273.812 đồng; đạt 136,5%, tăng 36,5%.

+ Lợi nhuận còn lại (đã trừ tiền thuê đất Cơ quan thuế thông báo tính theo Nghị định 121/2010/NĐ-CP): 143.830.129 đồng.

+ Thu nhập bình quân của người lao động (đồng/người/tháng) năm 2011 là 3.057.300 đồng, so với kế hoạch 2.750.000 đồng; đạt 111,2%, tăng 11,2% và so với thực hiện năm 2010 là 2.703.146 đồng; đạt 113,1%, tăng 13,1 %.

3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Công tác tổ chức được sắp xếp theo hướng chuyên môn hóa và trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo.

- Công ty đã áp dụng chính sách khoán tiền lương trên hiệu quả kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc, tạo tính chủ động và tiết kiệm chi phí nhằm kinh doanh có hiệu quả cao hơn.

- Các biện pháp kiểm soát: Ban hành Quy định chi tiêu hành chính áp dụng nội bộ Công ty, các định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong các dịch vụ kinh doanh. Nhằm kiểm soát chặt chẽ trong việc thanh toán chi phí của từng bộ phận, đơn vị trực thuộc.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Đưa dự án khách sạn Sài Gòn - Ban Mê vào hoạt động kinh doanh tháng 06 năm 2012. Công ty sẽ tổ chức kết hợp Du lịch - Tham quan - Hội thảo (Du lịch - Mice)

- Đi đôi với công tác quảng cáo tiếp thị là việc nâng cao chất lượng dịch vụ và phục vụ mang tính chuyên nghiệp để chiếm lĩnh thị trường trong các lĩnh vực kinh doanh Lữ hành - Khách sạn - Nhà hàng.

IV. Báo cáo tài chính:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		40.400.049.235	33.885.325.339
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.644.283.999	7.082.665.411
1. Tiền	111		1.394.283.999	1.410.665.411
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.250.000.000	5.672.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	31.193.070.477	23.931.975.255
1. Phải thu khách hàng	131		640.931.203	700.302.755
2. Trả trước cho người bán	132		30.380.607.065	22.930.086.058
5. Các khoản phải thu khác	135		171.532.209	301.586.442
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	1.537.051.714	906.920.022
1. Hàng tồn kho	141		1.537.051.714	906.920.022
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	3.025.643.045	1.963.764.651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.576.867.060	1.021.111.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		773.689.202	9,275
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		675.086.783	942.644.167
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		134.018.176.351	84.944.033.121
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		132.916.818.655	83.893.544.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	31.457.420.383	33.984.832.415
- Nguyên giá	222		52.732.174.933	52.690.029.784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.274.754.550)	(18.705.197.369)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	38.545.487	48.049.375
- Nguyên giá	228		83.279.000	83.279.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(44.733.513)	(35.229.625)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	101.420.852.785	49.860.662.282
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	515.750.000	533.508.784
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		332.240.000	184.550.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		183.510.000	348.958.784
V. Tài sản dài hạn khác	260		585.607.696	516.980.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	585.607.696	516.980.265
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		174.418.225.586	118.829.358.460
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM

A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		80.168.580.641	22.389.549.300
I. Nợ ngắn hạn	310		7.207.668.052	2.202.363.980
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	1.671.946.999	780.837.157
3. Người mua trả tiền trước	313		61.401.168	29.688.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.775.292.961	434.663.464
5. Phải trả người lao động	315		197.701.291	508.728.822
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	501.325.633	448.446.437
II. Nợ dài hạn	330		72.960.912.589	20.187.185.320
3. Phải trả dài hạn khác	333		180.530.000	80.560.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	72.780.382.589	20.106.625.320
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.249.644.945	96.439.809.160
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	94.249.644.945	96.439.809.160
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.074.150.000	93.074.150.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		211.046.387	146.378.675
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		811.715.327	543.743.564
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		152.733.231	2.675.536.921
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		174.418.225.586	118.829.358.460
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		8.788,28	6.706,81
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59.677.301.823	53.350.867.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	166.046.854	198.981.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		59.511.254.969	53.151.885.397
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	51.352.361.067	46.524.055.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.158.893.902	6.627.830.396
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.146.763.064	1.682.939.718
7. Chi phí tài chính	22		-	477.421.212
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	477.421.212
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	905.827.277	1.031.175.119
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.162.668.339	3.367.588.852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		237.161.350	3.434.584.931
11. Thu nhập khác	31		194.727.584	179.609.557
12. Chi phí khác	32		288.058.805	40.920.676
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(93.331.221)	138.688.881
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		143.830.129	3.573.273.812
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		-	868.379.738
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		143.830.129	2.704.894.074
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		15	296

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		143.830.129	3.573.273.812
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.662.609.555	2.657.793.653
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(4.095.363)	(7.533.967)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(219.925.822)	(1.242.855.242)
- Chi phí lãi vay	06		-	477.241.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.582.418.499	5.457.919.923
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(8.431.433.616)	(13.828.512.933)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(630.131.692)	(165.053.695)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.893.663.135	(2.895.672.506)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(68.627.431)	148.779.031

- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.419.195.341)	(477.241.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(788.389.063)	(959.453.983)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	332.639.475	142.409.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(275.763.379)	(95.502.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.804.819.413)	(12.672.328.830)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45.349.428.380)	(28.291.352.565)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	165.448.784	46.800.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	154.975.405	1.242.855.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.029.004.191)	(27.001.697.323)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	9.268.510.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	72.673.757.269	20.106.625.320
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.000.000.000)	(7.600.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.282.410.440)	(1.166.270.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50.391.346.829	20.608.864.720
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.442.476.775)	(19.065.161.433)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.082.665.411	26.140.292.877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.095.363	7.533.967
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	70	4.644.283.999	7.082.665.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần Du lịch Dak Lak ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 4003000058 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh DakLak cấp.
- Trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty đã được cấp các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh điều chỉnh sau:
 - + Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 4003000058 thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 4 năm 2006.
 - + Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 6000177738 thay đổi lần thứ hai ngày 21 tháng 12 năm 2009.
 - + Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 6000177738 thay đổi lần thứ ba ngày 22 tháng 4 năm 2010.
- Vốn điều lệ của Công ty: 93.074.150.000VND
- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Khách sạn Thắng Lợi tại số 1 đường Phan Chu Trinh, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
 - + Khách sạn Cao Nguyên tại số 65 đường Phan Chu Trinh, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
 - + Khách sạn Thành Công tại số 51 - 53 đường Lý Thường Kiệt, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.

- + Khu du lịch Hồ Lak tại Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, huyện Lak, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
- + Công viên nước tại KM số 4, Quốc lộ 14, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
- Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: Số 3 Phan Chu Trinh, P. Thống Nhất, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh DakLak.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh vũ trường, phòng hát Karaoke;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Mua bán hàng hoá công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hoá mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của công ty được soạn lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

4.2 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám Đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các

ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám Đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

4.3 Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ:

Cuối quý, cuối niên độ: Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại các thời điểm:

Ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 18.932VND/USD

Ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 20.828VND/USD

4.4 Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

4.5 Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu - VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

b. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Cây lâu năm	5 - 10

b. TSCĐ vô hình:

- TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.
- TSCĐ vô hình được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích ước tính là tám (08) năm.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hoá trong khoản thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ: Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây

dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phí tư vấn giám sát hệ thống quản lý chất lượng, phí thiết kế website, phí thiết kế nhận diện thương hiệu ... được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi khoản chi phí phát sinh.

4.9 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (i) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (ii) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- (v) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;

(iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- (ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- (iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

(ii) Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế TNDN phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN trong năm 2011 là 25% (hai mươi lăm phần trăm).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt tại quỹ	25.797.265	209.871.965
- Tiền gửi ngân hàng (*)	1.368.486.734	1.200.793.446
- Các khoản tương đương tiền (**)	3.250.000.000	5.672.000.000
Tổng cộng	4.644.283.999	7.082.665.411

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN DakLak	111.483.249	99.403.275
- Ngân hàng NN & PTNT - CN DakLak	278.832.225	575.077.876
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN DakLak	25.674.193	77.725.601
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN DakLak	214.250.766	115.915.425
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN DakLak	72.977.613	285.104.230
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN DakLak	665.268.688	47.567.039
Tổng cộng	1.368.486.734	1.200.793.446

(**) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có thời hạn dưới 3 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	672.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN DakLak	3.250.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	3.250.000.000	5.672.000.000

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
a. Phải thu khách hàng	640.931.203	700.302.755
Công ty TNHH Bắc Hiếu	64.605.500	-
Du Lịch Hồ Lak	40.653.411	121.722.104
Du Lịch Việt nam - Chi Nhánh Huế	54.529.379	31.397.000
Khách Sạn Cao Nguyên	44.799.100	44.296.100
Sài Gòn Tourist tại TP HCM	43.680.864	91.440.498
Thanh Tùng Madrak	47.048.000	34.635.000
Đoàn du lịch Asian Trails	65.914.729	-
Đoàn Du Lịch Vidotour	82.245.976	75.484.500
Các đối tượng khác	197.454.244	301.327.553
b. Trả trước nhà cung cấp	30.380.607.065	22.930.086.058
Công ty SXTM Lý bảo Minh	1.150.741.000	-
Công ty TNHH Hoàng Nguyên	4.609.919.500	-
Công ty CP Trang Trí Nội Thất Việt Can	1.049.206.500	-
Công ty TNHH TM-ĐT-XD phát triển Sài Gòn	21.101.000.000	21.101.000.000
Công ty TNHH Trung Việt	1.122.524.730	-
Chi nhánh Công ty LD FUJI- ALPHA Đà Nẵng	-	1.452.000.000
Trung tâm Công nghệ QL Chất lượng Công trình Xây Dựng	-	261.849.000
Các đối tượng khác	1.347.215.335	115.237.058
c. Phải thu khác	171.532.209	301.586.442
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	100.112.635

Tiền cổ phần bán cho lao động nghèo	99.408.200	123.478.400
Phải thu Sabeco Tây Nguyên - cổ tức phải thu	36.702.000	64.228.500
Phải thu khác	35.422.009	13.766.907

Tổng cộng

31.193.070.477 23.931.975.255

Dự phòng phải thu khó đòi

- -

Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác

31.193.070.477 23.931.975.255

3. Hàng tồn kho

- Nguyên vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Hàng hóa

SỐ CUỐI NĂM SỐ ĐẦU NĂM

105.445.606 97.619.236
193.775.034 100.757.497
1.237.831.074 708.543.289

Tổng cộng

1.537.051.714 906.920.022

Dự phòng giảm giá HTK

- -

Giá trị thuần có thể thực hiện được

1.537.051.714 906.920.022

4. Tài sản ngắn hạn khác

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế và các khoản phải trả nhà nước
- Tạm ứng
- Kí quỹ, kí cược ngắn hạn

SỐ CUỐI NĂM SỐ ĐẦU NĂM

1.576.867.060 1.021.111.209
773.689.202 9,275
526.437.783 685.535.167
148.649.000 257.109.000

Tổng cộng

3.025.643.045 1.963.764.651

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	42.530.290.948	7.760.768.211	1.291.488.725	-	1.107.481.900	52.690.029.784
- Mua trong năm	-	208.433.218	-	-	-	208.433.218
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	166.288.069	-	-	-	166.288.069
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	42.530.290.948	7.802.913.360	1.291.488.725	-	1.107.481.900	52.732.174.933
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.127.609.155	4.205.678.650	796.595.269	-	575.314.295	18.705.197.369
- Khấu hao trong năm	1.771.020.035	621.899.776	128.815.944	-	131.369.912	2.653.105.667
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	83.548.486	-	-	-	83.548.486
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.898.629.190	4.744.029.940	925.411.213	-	706.684.207	21.274.754.550
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Số đầu năm	29.402.681.793	3.555.089.561	494.893.456	-	532.167.605	33.984.832.415
- Số cuối năm	27.631.661.758	3.058.883.420	366.077.512	-	400.797.693	31.457.420.383

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
----------	-------------------	-----------------	-------------------	-------------------	-----------

NGUYÊN GIÁ					
Số Đầu Năm			32.000.000	51.279.000	83.279.000
- Mua trong năm					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số Cuối Năm	-	-	32.000.000	51.279.000	83.279.000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số Đầu Năm			16.000.000	19.229.625	35.229.625
- Khấu hao trong năm			4.000.000	5.503.888	9.503.888
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số Cuối Năm	-	-	20.000.000	24.733.513	44.733.513
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số Đầu Năm	-	-	16.000.000	32.049.375	48.049.375
Số Cuối Năm	-	-	12.000.000	26.545.487	38.545.487

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công trình khách sạn Sài Gòn Ban Mê (*)	101.393.580.058	49.833.389.555
Công trình Trung tâm hội nghị đa chức năng	27.272.727	27.272.727
Tổng cộng	101.420.852.785	49.860.662.282

(*) Công trình khách sạn Sài Gòn Ban Mê trước đây là khách sạn Thăng Lợi được xây dựng lại, đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã hoàn thành một số hạng mục. Đến ngày 31/12/2011, tổng chi phí xây dựng dự án này chiếm 67% trên tổng mức đầu tư. Chi tiết các hạng mục như sau:

Tên hạng mục	Tại 01/01/2011	Tăng	Giảm	Tại 31/12/2011
Xây lắp	40.526.829.143	44.575.815.129	7.765.903	85.094.878.369
Kiến thiết cơ bản	3.113.535.750	466.787.211	-	3.580.322.961
Lãi vay	1.076.872.085	6.419.195.341	-	7.496.067.426
Giá trị còn lại của TSCĐ khách sạn	5.064.385.689	-	-	5.064.385.689
Các khoản chi phí khác	51.766.888	106.158.725	-	157.925.613
Cộng	49.833.389.555	51.567.956.406	7.765.903	101.393.580.058

8. Đầu tư tài chính dài hạn

		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM	
Đầu tư vào công ty liên kết		332.240.000	184.500.000	
Đầu tư dài hạn khác		183.510.000	348.958.784	
		515.750.000	533.458.784	
Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên kết				332.240.000
Công ty CP Khách sạn Tây Nguyên	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng	33,224	19,88%	332.240.000
Đầu tư dài hạn khác				183.510.000
Công ty CP TM Sabeco Tây Nguyên	Kinh doanh bia rượu, nước giải khát	18,351	0,46%	183.510.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số Đầu Năm	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì	Số Cuối Năm
CPTT tại Công viên nước	178.673.451	289.569.680	173.614.243	294.628.888
CPTT tại Khu du lịch hồ Lak	102.059.229	237.254.009	121.276.385	218.036.853
CPTT tại KS Cao Nguyên	152.003.300	16.010.818	138.571.619	29.442.499
CPTT tại KS Thành Công	44.524.753	-	40.667.945	3.856.808
CPTT tại Văn phòng công ty	7.194.427	35.190.130	10.783.723	31.600.834
Thuê đất Buôn Jun	3.000.000	6.000.000	6.000.000	3.000.000
Thuê văn phòng	9.000.000	108.000.000	117.000.000	-
CPTT khác	20.525.105	-	15.483.291	5.041.814
Tổng cộng	516.980.265	692.024.637	623.397.206	585.607.696

10. Phải trả nhà cung cấp

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
a. Phải trả người bán	1.671.946.999	780.837.157
Chi nhánh công ty LD FUJI- ALPHA Đà Nẵng	363.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM Minh Dũng	281.809.961	-
Công ty TNHH Sơn Hoà Bình	152.047.174	-
Công ty TNHH TM XNK Hoàng Gia Phát	220.794.100	-
Công ty cổ phần Việt Can	252.748.570	-
CTY TNHH XD nền móng Tam Đạt	-	275.928.289
DNTN Đức Minh	36.713.000	156.328.000
Các đối tượng khác	364.834.194	348.580.868
b. Người mua trả tiền trước	61.401.168	29.688.100
Tổng cộng	1.733.348.167	810.525.257

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế GTGT phải nộp	27.807.802	333.134.403
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.384.618	13.191.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	84.308.916
Thuế thu nhập cá nhân	473,437	2.078.890
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.734.831.500	
Các loại thuế khác	1.795.604	1.949.644
Tổng cộng	4.775.292.961	434.663.464

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Kinh phí công đoàn	146.490.258	128.754.825
Bảo hiểm xã hội	5.262.112	71.243.304
Bảo hiểm y tế	63.364.636	41.237.085
Bảo hiểm thất nghiệp	8.239.273	6.538.161
Phải trả cổ phần hóa	99.408.200	123.478.400
Các khoản phải trả phải nộp khác	178.561.154	77.194.662
Tổng cộng	501.325.633	448.446.437

13. Vay dài hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dak Lak(*)	72.780.382.589	20.106.625.320
Tổng cộng	72.780.382.589	20.106.625.320

(*) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dak Lak theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 68/09/NH/SGBM/NHNT ngày 12/10/2009 và phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 01/07/2010 với hạn mức vay là 90.000.000.000 VND.

- Lãi suất cho vay: 10,5 %/năm tại thời điểm kỳ kết hợp đồng và thay đổi theo thông báo của Ngân hàng. Trong năm 2011, lãi suất cho vay là từ 15%/năm đến 18%/năm.

- Tài sản đảm bảo:

+ Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có với tổng giá trị theo dự toán là 163.822 triệu đồng. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.1 ngày 12/10/2009.

+ Thế chấp bổ sung toàn bộ tài sản của công viên nước tại phường Tân An, TP.Buôn Ma Thuột với tổng giá trị là 16.932 triệu đồng. Chi tiết theo hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.2 ngày 12/10/2009.

14. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	83.805.640.000	-	-	85.317.000	406.143.423	1.425.286.863	85.722.387.286
Tăng vốn trong năm trước	9.268.510.000	-	-	-	-	-	9.268.510.000
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	2.704.894.074	2.704.894.074
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	61.061.675	137.600.141	(198.661.816)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(1.165.480.200)	(1.165.480.200)
Nộp thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(90.502.000)	(90.502.000)
Số dư cuối năm trước	93.074.150.000	-	-	146.378.675	543.743.564	2.675.536.921	96.439.809.160
Số dư đầu năm nay	93.074.150.000	-	-	146.378.675	543.743.564	2.675.536.921	96.439.809.160
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	143.830.129	143.830.129
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	64.667.712	267.971.763	(332.639.475)	-
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(2.282.410.440)	(2.282.410.440)
Nộp thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(51.583.904)	(51.583.904)
Số dư cuối năm nay	93.074.150.000	-	-	211.046.387	811.715.327	152.733.231	94.249.644.945

b. Chi tiết các thành viên góp vốn tại ngày 31/12/2011

	Giá trị - VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	26.862.520.000	28,86%
Vốn góp của người lao động trong công ty	4.455.120.000	4,79%
Vốn góp của các đối tượng ngoài công ty (*)	61.756.510.000	66,35%
Tổng cộng	93.074.150.000	100,00%

(*) Chi tiết góp vốn của các đối tượng ngoài công ty tại ngày 31/12/2011:

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Tổng công ty Bến Thành	7.408.560.000	7.408.560.000
- Tổng công ty du lịch Sài Gòn	47.294.010.000	47.294.010.000
- Các cổ đông khác	7.053.940.000	7.053.940.000
	61.756.510.000	61.756.510.000

c. Cổ phiếu

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.307.415	9.307.415
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu phổ thông	9.307.415	9.307.415
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu phổ thông	9.307.415	9.307.415
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ	

d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	143.830.129	2.704.894.074
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.307.415	9.129.642
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	296

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng hóa	17.361.232.692	15.149.734.385
Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	42.132.841.137	38.201.132.830
Doanh thu bán hàng nội bộ	183.227.994	-
Tổng cộng	59.677.301.823	53.350.867.215

(*) Chi tiết các khoản doanh thu cung cấp dịch vụ:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Tham quan hướng dẫn du lịch	6.431.001.371	4.943.031.603
- Vận chuyển du lịch	1.344.311.000	1.020.626.353
- Phòng ngủ	5.766.590.593	5.299.370.622
- Hàng ăn, giải khát	26.881.723.550	25.198.653.639
- Phí dịch vụ	295.621.096	33.568.596
- Xông hơi, xoa bóp	719.536.365	862.254.547
- Mặt bằng	246.540.913	280.700.010
- Vận chuyển hàng hoá	56.283.185	85.716.179
- Dịch vụ khác	391.233.064	477.211.281
	42.132.841.137	38.201.132.830

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thuế tiêu thụ đặc biệt	166.046.854	198.981.818
Tổng cộng	166.046.854	198.981.818

3. Giá vốn hàng bán

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.596.751.463	13.370.312.846
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (*)	35.755.609.604	33.153.742.155
Tổng cộng	51.352.361.067	46.524.055.001

(*) Chi tiết giá vốn dịch vụ đã cung cấp:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Tham quan hướng dẫn du lịch	6.183.130.215	4.557.020.169
- Vận chuyển du lịch	1.143.187.004	861.011.383

- Phòng ngủ	4.794.586.309	4.541.519.503
- Hàng ăn, giải khát	22.983.820.307	22.300.270.013
- Xông hơi, xoa bóp	457.618.714	486.181.657
- Mặt bằng	88.740.000	86.700.000
- Vận chuyển hàng hoá	39.427.000	72.922.658
- Dịch vụ khác	65.100.055	248.116.772
	35.755.609.604	33.153.742.155

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lãi tiền gửi ngân hàng	722.678.688	1.096.458.642
Hỗ trợ lãi suất đầu tư	271.680.028	340.047.790
Cổ tức, lợi nhuận được chia	154.975.405	207.925.100
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	9.012.064	7.713.512
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	4.095.363	2.986.974
Lãi bán cổ phần	827.551.216	2.700.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	156.770.300	25.107.700
Tổng cộng	2.146.763.064	1.682.939.718

5. Chi phí bán hàng

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nhân viên	754.273.166	889.733.174
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.874.182	40.874.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.679.929	100.567.762
Tổng cộng	905.827.277	1.031.175.119

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nhân viên	1.625.904.465	1.178.996.313
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.454.546	11.196.515
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.824.854	80.135.458
Thuế, phí và lệ phí	5.589.744.355	823.800.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.744.281	519.335.737
Chi phí bằng tiền khác	1.202.995.838	754.124.281
Tổng cộng	9.162.668.339	3.367.588.852

7. Thu nhập khác

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	157.727.272
Thu tiền tài trợ	168.477.454	-
Thu nhập khác	26.250.130	21.882.285
Tổng cộng	194.727.584	179.609.557

8. Chi phí khác

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	82.739.583	-
Chi phí khác	205.319.222	40.920.676
Tổng cộng	288.058.805	40.920.676

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	143.830.129	3.573.273.812

Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Các khoản điều chỉnh tăng:	153.641.552	115.704.205
+ Chi phí tài trợ không có chứng từ theo quy định	78.530.229	-
+ Phụ cấp HĐQT không trực tiếp tham gia quản lý HDSXKD	75.111.323	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(306.760.768)	(215.459.067)
+ Thu nhập không chịu thuế TNDN	(302.665.405)	(207.925.100)
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(4.095.363)	(7.533.967)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.473.518.950
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	868.379.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	868.379.738

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Không phát sinh

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH BDO Việt Nam.

2 Thông tin về các bên liên quan

a. Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu có các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Tổng công ty du lịch Sài Gòn	Nhận góp vốn	-
	Bán hàng	416.603.550
	Mua hàng	112.852.250
	Vay tài trợ dự án	20.000.000.000
	Thanh toán tiền mua hàng	112.852.250
	Thanh toán tiền bán hàng	464.363.184
	Thanh toán tiền vay tài trợ dự án	20.000.000.000

b. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư các khoản phải thu / (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu / (Phải trả) VND
Tổng công ty du lịch Sài Gòn	Bán hàng	-
	Mua hàng	43.680.864
	Góp vốn	47.294.010.000

c. Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	515.956.895	458.269.206
Thù lao các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát	201.788.182	178.407.645
	717.745.077	636.676.851

3. Thông tin về các cam kết

Đơn vị tiền tệ: VND

Cam kết liên quan đến xây dựng liên quan đến công trình Khách sạn Sài Gòn Ban Mê:

	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị đã ghi nhận	Giá trị cam kết còn lại
- Công ty tư vấn xây dựng Dak Lak	2.448.058.000	2.181.166.400	266.891.600
- Công ty TNHH Thương mại ĐTXD phát triển Sài Gòn	108.323.292.389	67.995.427.011	40.327.865.378
- Trung tâm công nghệ, quản lý chất lượng công trình xây dựng	476.090.000	357.067.000	119.023.000
- Công ty LD FuJi Alpha	3.630.000.000	3.267.000.000	363.000.000
- Cty TNHH Hoàng Nguyên	9.219.839.000	1.740.391.800	7.479.447.200
Cộng	124.097.279.389	70.533.660.411	40.713.779.978

4. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	76,84%	71,48%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	23,16%	28,52%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	45,96%	18,84%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	54,04%	81,16%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	5,61	15,39
2.2 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	5,39	14,97
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,24%	6,72%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,24%	5,09%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	0,08%	3,01%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	0,08%	2,28%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	0,15%	2,80%

(Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán).

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán:

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập: **CÔNG TY KIỂM TOÁN MỸ (AA)**
 - Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần du lịch Đắc Lắc cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý): Không

2. Kiểm toán nội bộ:

- Ý kiến kiểm toán nội bộ (Ban kiểm soát Công ty): Báo cáo tài chính năm 2011 của công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán Mỹ (AA) và đã có ý kiến nhận xét nêu trên. Qua thẩm định cho thấy tình hình tài chính của Công ty lành mạnh.

- Các nhận xét đặc biệt: Không

VI. Các công ty có liên quan:

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty.

2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ.

3. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:

3.1. Đầu tư vào Công ty liên kết:

+ Công ty Cổ phần Khách sạn Tây Nguyên

- Số lượng cổ phần: 33.224 cổ phần
- Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đ/CP
- Tỷ lệ vốn góp: 19,88%
- Giá trị cổ phần: 332.240.000 đồng

3.2. Đầu tư dài hạn khác:

+ Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên

- Số lượng cổ phần: 18.351 cổ phần
- Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đ/CP
- Tỷ lệ vốn góp: 0,46%
- Giá trị cổ phần: 183.510.000 đồng

4. Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan.

+ Công ty Cổ phần Khách sạn Tây Nguyên:

- Ngành nghề hoạt động: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, bia rượu, nước giải khát....

- Tình hình tài chính Công ty năm 2011:

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
I	Tài sản ngắn hạn	100 BCĐKT	2.474.859.135	2.775.645.220
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110 BCĐKT	91.559.180	235.017.704
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	130 BCĐKT	885.717.098	1.145.322.698
3	Hàng tồn kho	140 BCĐKT	1.467.613.792	1.372.400.171
4	Tài sản ngắn hạn khác	150 BCĐKT	29.969.650	22.904.647
II	Tài sản dài hạn	200 BCĐKT	1.592.057.182	2.023.135.005
1	Các khoản phải thu dài hạn	210 BCĐKT	351.950.250	577.304.500
2	Tài sản cố định	220 BCĐKT	1.129.411.791	1.307.975.007
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 BCĐKT	69.440.000	69.440.000
4	Tài sản dài hạn khác	260 BCĐKT	41.255.141	68.415.498
III	Nợ phải trả	300 BCĐKT	1.583.371.408	1.957.587.187
1	Nợ ngắn hạn	310 BCĐKT	1.335.336.458	1.707.971.537
2	Nợ dài hạn	330 BCĐKT	248.034.950	249.615.650
IV	Vốn sở hữu	400 BCĐKT	2.483.544.909	2.841.193.038
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	411 BCĐKT	1.671.220.000	1.671.220.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	417 BCĐKT	20.760.903	226.694.903
3	Quỹ dự phòng tài chính	418 BCĐKT	182.707.151	236.351.151

4	Lợi nhuận chưa phân phối	420 BCĐKT	536.442.362	633.981.129
5	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431 BCĐKT	72.414.493	72.945.855
B	KẾT QUẢ KINH DOANH		NĂM 2010	NĂM 2011
1	Tổng doanh thu	01+21+31 KQKD	27.062.748.073	34.960.211.195
2	Lợi nhuận trước thuế	50 BCKQKD	704.111.492	763.521.124
3	Lợi nhuận sau thuế	60 BCKQKD	536.442.362	633.544.386
C	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC			
1	Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu		1,98%	1,81%
2	Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH		21,60%	22,8%
3	Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản		13,19%	13,2%

+ Công ty Cổ phần TM Sabeco Tây Nguyên:

- Ngành nghề hoạt động: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát.
- Tình hình tài chính Công ty năm 2011:

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
I	Tài sản ngắn hạn	100 BCĐKT	70.495.216.501	82.251.298.857
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110 BCĐKT	25.808.099.702	25.095.501.063
2	Các khoản ĐT tài chính ngắn hạn	120 BCĐKT	10.000.000.000	11.600.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130 BCĐKT	2.381.729.050	2.920.351.287
4	Hàng tồn kho	140 BCĐKT	30.775.687.402	38.267.241.800
5	Tài sản ngắn hạn khác	150 BCĐKT	1.529.700.347	4.368.204.707
II	Tài sản dài hạn	200 BCĐKT	52.221.845.997	55.703.655.456
1	Các khoản phải thu dài hạn	210 BCĐKT	0	0
2	Tài sản cố định	220 BCĐKT	27.806.465.142	29.649.609.375
	- Tài sản cố định hữu hình	221 BCĐKT	15.395.341.092	13.324.830.420
	- Tài sản cố định vô hình	227 BCĐKT	12.411.124.050	16.324.778.955
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 BCĐKT	2.470.000.000	2.110.000.000
4	Tài sản dài hạn khác	260 BCĐKT	21.945.380.855	23.944.046.081
III	Nợ phải trả	300 BCĐKT	63.604.576.436	75.370.116.173
1	Nợ ngắn hạn	310 BCĐKT	47.882.523.430	64.125.977.234
2	Nợ dài hạn	330 BCĐKT	15.722.053.006	11.244.138.939
IV	Vốn sở hữu	400 BCĐKT	59.112.486.062	62.584.838.140
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	411 BCĐKT	39.761.600.000	39.761.600.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	417 BCĐKT	6.900.228.947	8.2140.081.400
3	Quỹ dự phòng tài chính	418 BCĐKT	3.450.114.473	3.976.160.000
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419 BCĐKT	0	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối	420 BCĐKT	9.000.542.642	10.632.996.740
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431 BCĐKT	0	0
B	KẾT QUẢ KINH DOANH		NĂM 2010	NĂM 2011
1	Tổng doanh thu	01+21+31 KQKD	1.608.217.388.680	1.806.574.725.340
2	Lợi nhuận trước thuế	50 BCKQKD	31.318.040.115	18.430.626.740
3	Lợi nhuận sau thuế	60 BCKQKD	22.534.283.608	13.138.524.531
C	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC			
1	Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu		1,40%	0,73%
2	Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH		38,12%	20,99%
3	Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản		18,36%	9,52%

VII. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:

+ **Ban tổng giám đốc:** Gồm 01 Tổng giám đốc và 03 phó tổng giám đốc.

+ **Phòng kế toán tài vụ:** Là phòng chức năng tham mưu tổng hợp về công tác kế toán Doanh nghiệp, phân tích tài chính, phân tích các nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng tích cực, tiêu cực ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, tổ chức quản lý vốn mang lại hiệu quả, xác định nhu cầu vốn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh trong từng thời điểm, thực hiện đúng đắn chế độ tài chính hiện hành. Cơ cấu gồm 7 nhân sự: 01 kế toán trưởng kiêm trưởng phòng, 01 phó phòng và 5 kế toán viên.

+ **Phòng tổ chức hành chính:** Là phòng chức năng tham mưu về công tác tổ chức cán bộ và quản lý hành chính, quản trị mạng thông tin nội bộ trong toàn công ty, theo dõi việc duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008. Cơ cấu gồm 06 nhân sự: 01 trưởng phòng, 01 phó phòng và 04 nhân viên.

+ **Phòng kinh doanh và điều hành hướng dẫn du lịch:** Là phòng có chức năng lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong toàn Công ty, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật trong các dịch vụ, thu thập thông tin phản hồi từ khách hàng để tham mưu cho Ban tổng giám đốc về các chính sách thu hút khách hàng. Tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực lữ hành và vận chuyển du lịch, xây dựng tour du lịch để phục vụ các đối tượng khách nội địa và nước ngoài, cung cấp các thông tin, hình ảnh tư liệu về lịch sử của địa phương cho bộ phận quản trị mạng để giới thiệu trên website của Công ty. Cơ cấu gồm 17 nhân sự: 01 trưởng phòng, 02 phó phòng, 14 nhân viên và hướng dẫn viên.

+ **Tổ bán buôn:** Là phòng có chức năng kinh doanh, mua và bán các sản phẩm bia, rượu và nước giải khát.... Cơ cấu gồm 4 nhân sự gồm 1 quản lý và 3 nhân viên.

+ Các đơn vị kinh doanh trực thuộc:

- **Khách sạn Thăng Lợi (Cũ):** Toạ lạc tại số 01 Phan Chu Trinh, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột. (Hiện đang xây dựng khách sạn Sài Gòn- Ban Mê; dự kiến khách sạn đi vào hoạt động kinh doanh tháng 06 năm 2012)

- **Khách sạn Cao Nguyên:** Khách sạn 2 sao, có 33 phòng ngủ, nhà hàng 800 chỗ, dịch vụ Massage. Toạ lạc tại số 65 Phan Chu Trinh, Phường Thăng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2011: 50 người (50 dài hạn) có 1 giám đốc và 1 phó giám đốc.

- **Khách sạn Thành Công:** Khách sạn 2 sao, có 30 phòng ngủ, nhà hàng 100 chỗ. Toạ lạc tại số 51 Lý Thường Kiệt, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2011: 28 người (28 dài hạn) có 1 giám đốc và 1 phó giám đốc.

- **Công viên nước Daklak:** Tổ chức các loại hình trò chơi (đặc biệt là trò chơi dưới nước), nhà hàng ẩm thực, quầy bán hàng lưu niệm, nhà hàng 700 chỗ. Toạ lạc tại km 4 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2011: 83 người (83 dài hạn) có 1 giám đốc và 2 phó giám đốc.

- **Du lịch Hồ Lắk:** Nhà nghỉ Vua Bảo Đại 6 phòng ngủ, Khu resort 32 phòng ngủ, nhà dài dân tộc (02 nhà) khách ngủ 40 người, nhà hàng 300 chỗ ngồi, dịch vụ cưỡi voi, thuyền độc mộc, văn nghệ công chiêng rượu cần, lửa trại.... Toạ lạc tại Thị trấn Liên Sơn - Huyện Lắk. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2011: 47 người (47 dài hạn) có 1 giám đốc và 1 phó giám đốc.

2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Quê quán Nơi ở hiện nay	Năm tham gia cách mạng	Trình độ Cmôn Trình độ chính trị	Chức vụ
1	Lê Trung Châu	1954	Nam	Thừa Thiên Huế 52 Đào Tấn, BMT	1977	Đại học kinh tế Cử nhân chính trị	PCT HĐQT TGD Cty
2	Nguyễn Danh Ngọc	1962	“	Thanh Hóa 9 Trần Cao Vân, BMT	1979	ĐH Thương Mại Trung cấp	TV HĐQT P. TGD Cty
3	Võ Ngọc Xuân	1959	“	Long An P. Đa Kao, Q1, HCM	1982	ĐH TC Kế toán Trung cấp	TV HĐQT GD tài chính TCT DL Sài Gòn
4	Đỗ Minh Tuấn	1961	“	Bình Định 00 Hai Bà Trưng, BMT	1983	ĐH Kinh tế Cử nhân chính trị	P. TGD Cty
5	Lê Ngọc Cơ	1959	“	Tiền Giang Q. Phú Nhuận, TP HCM	1985	KS Thương Nghiệp Trung cấp	CT HĐQT P.TGD TCTy Du Lịch Sài Gòn
6	Võ Văn Châu	1953	“	Vĩnh Long Q. Phú Nhuận, TP HCM	1978	Cử nhân kinh tế	TV HĐQT Cố vấn cho Ngân hàng Đại Tín (Trursf bank)
7	Trần Hồng Tâm	1953	“	Thừa Thiên Huế Quận I, TP HCM	1975	Cử nhân chính trị Cử nhân chính trị	TV HĐQT CT HĐQT TCT Bến Thành
8	Võ Nguyên Nguyên	1973	“	Phú Yên Q. Phú Nhuận, TP HCM	1997	Kỹ sư xây dựng Sơ cấp	P.TGD Cty
9	Lê Thị Hoàng Mai	1965	“	Sài Gòn P3, Q Phú Nhuận, HCM	1989	Đại học kinh tế Trung cấp	Trưởng BKS Phụ trách kiểm soát viên TCT DL Sài Gòn
10	Nguyễn Thị Sáu	1969	Nữ	Nghệ An 134 Lê Thánh Tôn, BMT	1990	Đại học kinh tế Trung cấp	TV HĐQT Kế toán trưởng
11	Nguyễn Thị Mười	1966	“	Bình Định 476 Phan Chu Trinh, BMT	1987	Đại học tài chính Trung cấp	TV Ban Ksoát PGĐ KSTC
12	Huỳnh Thị Ngọc	1968	“	Buôn Ma Thuột 139 Lê Quý Đôn, BMT	1991	Đại học kinh tế Trung cấp	TV Ban Ksoát NV kế toán

3. Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: Không

4. Quyền lợi của Ban tổng giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban tổng giám đốc và các quyền lợi khác của Ban tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định. Tiền lương Công ty trả cho Ban tổng giám đốc năm 2011 là: 515.956.895 đồng.

5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

+ Số lượng CBCNV đến 31/12/2011: 249 người

+ Chính sách đối với người lao động:

- Chế độ làm việc.

Thời gian làm việc: Công ty đang thực hiện chế độ làm việc 44 giờ/tuần, các nhân viên tại văn phòng làm việc theo giờ hành chính, tại các đơn vị của Công ty được tổ chức làm việc theo ca, nhưng vẫn đảm bảo tuần làm việc 44 giờ.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty làm việc với thời gian 12 tháng được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra cứ 05 năm làm việc tại Công ty, được cộng thêm 01 ngày phép trong năm. Nhân viên được nghỉ lễ, tết 09 ngày theo quy định của bộ Luật lao động.

Nghỉ ốm, thai sản: Người lao động ốm đau, thai sản (có giấy xác nhận của cơ sở y tế) được nghỉ ngơi và được thanh toán chế độ bảo hiểm xã hội theo Luật bảo hiểm hiện hành.

Các chế độ, phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ, quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật lao động.

- Trang bị trang phục, đồng phục, phương tiện lao động cho CBCNV.

- Chi tiền ăn tiền ăn ca hàng tháng cho cán bộ công nhân viên, với mức chi 250.000 đồng/người/tháng.

Ngoài ra, công tác an toàn - vệ sinh lao động được cấp lãnh đạo Công ty quan tâm hàng đầu, quán triệt cho CBCNV nắm vững tầm quan trọng của công tác an toàn - vệ sinh lao động.

Hoạt động của tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn thanh niên đều được tạo điều kiện thuận lợi.

- Chính sách tuyển dụng, đào tạo.

Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có kinh nghiệm, năng lực chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc. Công ty thường xuyên quan tâm tuyển dụng sắp xếp, bố trí và kiện toàn đội ngũ cán bộ phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ kinh doanh.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công ty kết hợp chặt chẽ giữa vấn đề đào tạo và phát triển nhân viên, luôn tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khoá huấn luyện, đào tạo nội bộ và bên ngoài để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, học tập những kỹ năng mới cần thiết cho nhân viên để phát triển năng lực công tác nhằm đáp ứng yêu cầu công việc hiện tại cũng như trong tương lai của Công ty. Công ty có tổ chức cho cán bộ quản lý theo học các lớp đào tạo ngắn hạn hoặc dài hạn theo yêu cầu của công tác tổ chức quản lý, kinh doanh tại Công ty và đãi thọ 100% chi phí học tập cũng như chế độ lương trong thời gian học tập.

- Chính sách lương, thưởng, phúc lợi.

Chính sách lương: Công ty xây dựng quy chế về quản lý và phân phối tiền lương áp dụng thống nhất trong toàn Công ty.

Tuỳ thuộc vào đặc điểm của từng đơn vị công ty giao đơn giá tiền lương và đưa ra các phương án trả lương khác nhau như: Lương cố định theo chức danh có trách nhiệm, lương kinh doanh với mục tiêu thu hút nhân tài, khuyến khích người tài, không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động.

Công ty thực hiện việc chi trả lương cho nhân viên dựa vào cấp công việc của nhân viên, năng lực, chức vụ, thang bảng lương của nhà nước và điều kiện kinh doanh

của Công ty. Công ty thực hiện chế độ nâng lương cho cán bộ công nhân viên hàng năm và có sự quan tâm thường xuyên đến thu nhập, đời sống cán bộ công nhân viên.

Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng dựa trên nguyên tắc gắn với kết quả và hiệu quả lao động đạt được, việc xét thưởng sẽ thực hiện vào cuối năm căn cứ vào quá trình đạt được thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện công việc.

Phúc lợi: Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ người lao động, tổ chức đi nghỉ mát, du lịch, duy trì thường xuyên phong trào Văn - Thể - Mỹ.

6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban giám đốc, ban kiểm soát và kế toán trưởng:

+ Thay đổi hội đồng quản trị và ban kiểm soát trong năm 2011: Ngày 25/04/2011 Đại đồng cổ đông đã bầu bổ sung thành viên HĐQT và trưởng ban kiểm soát:

- Thành viên HĐQT bà Võ Ngọc Xuân thay cho ông Trần Duy Khương An.

- Thành viên BKS bà Lê Thị Hoàng Mai thay cho ông Ninh Văn Hiền, bà Mai giữ chức vụ trưởng ban.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

+ Cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát: Hội đồng quản trị Công ty gồm 07 thành viên (Trong đó 04 thành viên độc lập không điều hành), Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên.

+ Hoạt động của HĐQT: Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty. Có quyền quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty, xác định các mục tiêu hoạt động và mục tiêu chiến lược trên cơ sở Đại hội cổ đông thông qua. Đề xuất mức chi trả cổ tức hàng năm. Hội đồng quản trị có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc điều hành; các phó tổng giám đốc; kế toán trưởng. Quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó. Cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác.

+ Hoạt động của Ban kiểm soát: Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong quản lý và điều hành Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán thống kê và lập báo tài chính, thẩm định báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng.

+ Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

+ Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: Được tính 2% trên tổng quỹ lương tính vào giá thành năm 2011.

- Giá trị thù lao Hội đồng quản trị - Ban kiểm soát năm 2011

DVT: đồng

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền phụ cấp
1	Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch HĐQT	27.769.016
2	Lê Trung Châu	Phó chủ tịch HĐQT	22.215.214
3	Nguyễn Danh Ngọc	Thành viên HĐQT	18.512.677
4	Nguyễn Thị Sáu	"	18.512.677
5	Trần Duy Khương An	" (cũ)	6.141.614
6	Trần Hồng Tâm	"	18.512.677

7	Võ Văn Châu	"	18.512.677
8	Võ Ngọc Xuân	" (mới)	12.371.063
9	Ninh Văn Hiền	Tr ban kiểm soát (cũ)	7.369.937
10	Lê Thị Hoàng Mai	Tr ban kiểm soát (mới)	14.845.277
11	Huỳnh Thị Ngọc	Thành viên BKS	18.512.677
12	Nguyễn Thị Mười	Thành viên BKS	18.512.676
	Tổng cộng		201.788.182

+ Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: 08 người có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên.

Stt	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu 01/01/2011	Tỷ lệ sở hữu 31/12/2011
1	Lê Ngọc Cơ (Đại diện phần vốn của TCT du lịch Sài Gòn)	Chủ tịch HĐQT	50,8%	50,80%
2	Võ Ngọc Xuân	TV HĐQT		
3	Lê Trung Châu (đã bao gồm đại diện phần vốn của SCIC)	Phó chủ tịch HĐQT	29,6	29,6%
4	Nguyễn Danh Ngọc	Thành viên HĐQT	0,44%	0,44%
5	Nguyễn Thị Sáu	"	0,30%	0,30%
6	Trần Hồng Tâm (Đã bao gồm đại diện phần vốn của TCT Bến Thành)	"	8,28%	8,28%
7	Võ Văn Châu	"	0,94%	0,94%

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần góp vốn của các công ty của các thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, cổ đông lớn và các giao dịch khác của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên trong năm 2011 như sau:

Thành viên hội đồng quản trị: không phát sinh giao dịch mua bán

Những người có liên quan Hội đồng quản trị - Ban kiểm soát: không phát sinh giao dịch mua bán

Thành viên ban kiểm soát: Không phát sinh giao dịch mua bán

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn:

2.1. Cổ đông/thành viên góp trong nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn trong nước

2.1.1. Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông đến ngày 31/12/2010:

Tt	Tên cổ đông	Số lượng Cổ đông	Số lượng Cổ phần	Tổng giá trị	Tỷ lệ
1	Tổng Cty ĐT và KD VỐN NN	01	2.686.252	26.862.520.000	28,87%
2	Tổng Cty Du lịch Sài Gòn (Cổ đông chiến lược)	01	4.729.401	47.294.010.000	50,80%
3	Tổng Cty Bến Thành (Cổ đông chiến lược)	01	740.856	7.408.560.000	7,96%
4	Cổ đông trong Công ty	102	540.173	4.401.730.000	4,79%
5	Cổ đông ngoài Công ty	40	610.733	5.834.990.000	7,58%
	Tổng cộng	145	9.307.415	93.074.150.000	100%

2.1.2. Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn:

1. Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH:

* Địa chỉ: Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận cầu giấy - Hà Nội - Việt Nam.

* Ngành, nghề kinh doanh:

+ Ngành, nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư vào các lĩnh vực theo nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ giao;

- Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Thủ tướng chính phủ;

- Quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

- Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đầu tư kinh doanh vốn;

- Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính:

Tổ chức huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

Đầu tư và kinh doanh vốn vào các ngành, lĩnh vực đem lại hiệu quả kinh tế cao;

Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính, chuyển đổi doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật;

+ Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật và quy định của Thủ tướng Chính phủ;

Việc đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính phải tuân thủ theo các quy định hiện hành.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

+ Số lượng cổ phần: 2.686.252 cổ phần.

+ Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 28,87%

2/ Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn:

+ Địa chỉ: 23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận I, TP. Hồ Chí Minh

+ Ngành nghề hoạt động:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (kể cả dịch vụ quản lý thuê khách sạn, nhà hàng, cơ sở lữ hành, khu nghỉ dưỡng), tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;

- Dịch vụ vũ trường, sauna-massage, karaoke, nhà hàng có ca nhạc, business center, đại lý bán vé, giữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, salon de beauty, cắt tóc,

uốn tóc, cho thuê xe, giữ xe hồ bơi, du thuyền trên sông Sài Gòn, giặt ủi, wash hàng may công nghiệp, may trang bị và trang phục cho khách sạn, các mặt hàng khăn dệt, nhuộm một số mặt hàng may công nghiệp, gia công chế biến các mặt hàng inox phục vụ cho các nhà hàng, khách sạn;

- Dịch vụ ăn uống cố định, lưu động và theo hợp đồng;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí, bãi tắm biển;
- Dịch vụ cảng và bến cảng;
- Cung cấp nước ngọt, xăng dầu cho tàu thuyền;
- Dịch vụ vận tải đường thủy, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (tại Khách Sạn Cửu Long – Quận 1 và Khách Sạn Đồng Khởi – Quận 1, Khách Sạn Rex – Quận 1 và Khách Sạn Đệ Nhất – Quận Tân Bình) thuộc hệ thống Khách Sạn của Tổng Công Ty.

- Các dịch vụ cung ứng theo nhu cầu khách hàng: Thông tin, giao dịch, thương mại, bán hàng miễn thuế, tiếp thị, văn hóa thể thao, chuyển tiền kiều hối, tư vấn đầu tư;

- Đại lý ký gửi hàng hóa, thu đổi ngoại tệ;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ quảng cáo trưng bày giới thiệu hàng hóa;
- Lữ hành nội địa, quốc tế, vận chuyển khách du lịch;
- Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy;
- Vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh địa ốc – Dịch vụ nhà đất;
- Cho thuê kho bãi, nhà, ki-ốt, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh, căn hộ, văn phòng (chỉ thực hiện với các dự án, công trình đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

- Kinh doanh taxi;
- Mua bán phụ tùng xe ô tô các loại, xe hơi với hình thức làm đại lý cho các hãng nước ngoài;

- Sửa chữa, bảo trì ô tô, tàu du lịch;
- Sản xuất nước đá – Sản xuất, chế biến thực phẩm bánh kem, bánh trung thu, bánh mì, Bánh ngọt, kẹo, thực phẩm khô các loại;

- Sản xuất nước tinh khiết;
- Mở trường đào tạo về chuyên ngành du lịch, dạy lái xe, dạy nghề về xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động;

- Thiết kế thi công, sửa chữa trang trí nội, ngoại thất, khách sạn, nhà hàng;
- Mua bán rau quả, hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị vật tư, hàng hóa tiêu dùng, hóa chất (các hóa chất sử dụng cho công nghiệp giặt ủi, tẩy rửa hồ bơi trong khách sạn, các hóa chất dùng trong công nghiệp chế biến cao su);

- Mua bán thức ăn gia súc, tôm cá, nông sản các loại (trừ gạo), gas các loại, điện thoại, máy fax, điện thoại di động, mobicard, các loại hoa, lá, cây cảnh, các loại gạch, ngói xây dựng, các sản phẩm dệt và may mặc, túi xách, cặp, vali bằng các loại vải, da, giả da, giày dép các loại, các sản phẩm bằng gỗ đã chế biến;

- Mua bán các mặt hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, rượu, bia các loại (kể cả làm đại lý), chế biến bia tươi, thuốc lá điều sản xuất trong nước;

- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, vàng bạc, đá quý;
- Bổ sung: đại lý bảo hiểm;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;

+ Số lượng cổ phần sở hữu: 4.729.401 cổ phần

+ Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 50,80%

3/ Tổng Công ty Bến Thành:

+ Địa chỉ: 27 Nguyễn Trung Trực- Quận I TP Hồ Chí Minh.

+Ngành nghề hoạt động:

- Mua bán: nông lâm thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, tiểu thủ công nghiệp, hàng công nghiệp, máy móc thiết bị và phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).

- Nguyên phụ liệu, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, quần áo, mỹ phẩm, hương liệu, ô tô, xe gắn máy và phụ tùng các loại.

- Nữ trang, vàng bạc, đá quý, gas, máy vi tính, thiết bị ngoại vi và linh kiện phụ tùng, hàng kim khí điện máy, điện, điện tử, thiết bị viễn thông, rượu, bia, nước giải khát.

- Dịch vụ: Du lịch lữ hành quốc tế và nội địa, Khách Sạn, ăn uống, vũ trường, vui chơi giải trí, vận chuyển khách trong và ngoài nước, vận tải hàng hóa đường bộ, khai thuê hải quan, giao nhận hàng hóa, kiều hối; cho thuê nhà, xưởng, văn phòng, căn hộ, kho bãi (chỉ thực hiện khi có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt), thiết kế tạo mẫu, tin học, mạng internet, photocopy, sửa chữa bảo trì máy vi tính, thiết bị viễn thông, ô tô, xe gắn máy;

- Xuất khẩu lao động, đại lý bảo hiểm, tư vấn, thiết kế, thi công các công trình kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, nhà xưởng, kho bến bãi, dịch vụ khu công nghiệp và cảng;

- Sản xuất, gia công: Các sản phẩm cơ khí, phụ tùng xe, giày da, sản phẩm may, thêu, đan, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm gỗ, bao bì giấy, in ấn, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, băng đĩa được phép lưu hành, phần mềm tin học, sản phẩm điện, điện tử, bản mạch âm thanh, bản mạch điều, dây tín hiệu, sản xuất lắp ráp máy vi tính, loa máy vi tính, chế biến lương thực, thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, lắp ráp xe các loại, chiết nạp gas;

- Đại lý ký gởi hàng hóa, dịch vụ, hoa tươi, đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác; Bổ sung: Karaoke (hoạt động tại Nhà hàng Maxim's, số 13-15-17 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận I- TP Hồ Chí Minh.

+ Số lượng cổ phần sở hữu: 740.856 cổ phần

+ Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 7.96%

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông sáng lập:

Stt	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (triệu đồng)	Tỷ lệ góp (%)
1	Cổ đông thuộc sở hữu nhà nước tại công ty	CP phổ thông	160.059	16.006	81,16
2	Lê Trung Châu	“	3.670	367	1,86
3	Nguyễn Danh Ngọc	“	2.250	225	1,14
4	Nguyễn Thị Sáu	“	2.020	202	1,02
5	Trần Duy Khương An	“	3.500	350	1,77
6	Dương Ngọc Trúc	“	3.000	300	1,52
7	Nguyễn Khắc Long	“	7.480	748	3,79
8	Nguyễn Ngọc Lợi	“	4.230	423	2,14
9	Hoàng Đình Chương	“	2.000	200	1,01
10	Trần Tấn Hiền	“	4.000	400	2,03
11	Võ Văn Châu	“	5.000	500	2,54

- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập:

Stt	Họ tên cổ đông	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Nghề nghiệp/ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ sở hữu ban đầu (%)	Tỷ lệ sở hữu 31/12/2011 (%)
1	Cổ đông nhà nước (TCT đầu tư và KD vốn nhà nước)		Số 15A Trần Khánh Dư – Hà Nội	(đã trình bày ở phần VIII mục 2.1)	81,16	28,87%
2	Lê Trung Châu	1954	Số 52 Đào Tấn, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý doanh nghiệp	1,86	0,77%
3	Nguyễn Danh Ngọc	1962	Số 09 Trần Cao Vân, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý doanh nghiệp	1,14	0,44
4	Nguyễn Thị Sáu	1969	Số 134 Lê Thánh Tông, TP. Buôn Ma Thuột	Kế toán	1,02	0,30
5	Trần Duy Khương An	1958	Số 82 Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý lữ hành	1,77	0,42
6	Dương Ngọc Trục	1957	Số 134 Nguyễn Công Trứ, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý khách sạn	1,52	0,16
7	Nguyễn Khắc Long	1957	Số 10 Đinh Tiên Hoàng, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý Nhà hàng	3,79	0,24
8	Nguyễn Ngọc Lợi	1960	Số 14/2 Nguyễn Văn Trỗi, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý Công viên nước	2,14	0,21
9	Hoàng Đình Chương	1963	Số 09 Bà Triệu, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý doanh nghiệp tư nhân	1,01	0,24
10	Trần Tấn Hiền	1957	Số 46 Nguyễn Hồng Đào, Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Kiến trúc sư	2,03	0,48
11	Võ Văn Châu	1953	18/4 Thích Quảng Đức, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Cố vấn cho Ngân hàng Đại Tín	2,54	0,94

2.3. Cổ đông/ thành viên góp vốn nước ngoài: Không có cổ đông nước ngoài.